

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

Số: 2675/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 27 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Trụ sở làm việc Đội Quản lý thị trường số 19

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 3049/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư tăng cường cơ sở vật chất cho Chi cục Quản lý thị trường Thanh Hóa giai đoạn 2014-2015;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3735/SXD-QLN ngày 13/7/2017 về phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Trụ sở làm việc Đội Quản lý thị trường số 19,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Trụ sở làm việc Đội Quản lý thị trường số 19 với những nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên dự án:** Trụ sở làm việc Đội Quản lý thị trường số 19.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng; cấp III.
- 3. Chủ đầu tư:** Chi cục Quản lý thị trường Thanh Hóa.
- 4. Địa điểm xây dựng:** Xã Quảng Tân, huyện Quảng Xương.
- 5. Mục tiêu đầu tư:** Tăng cường cơ sở vật chất cho Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Thanh Hóa.

6. Quy mô, giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:

6.1. Trụ sở làm việc 2 tầng:

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 02 tầng. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 12,3x20m. Chiều cao công trình là 9,56m, trong đó: tầng 1 cao 3,9m; tầng 2 cao 3,6m; mái cao 1,31m; cos nền công trình cao hơn với cos sân là 0,75m.

Tường xây bằng gạch không nung, vữa xi măng (VXM) mác 50. Trát tường trong, tường ngoài nhà, trần, các chi tiết bậc thang, cột, trụ, gờ, phào, cạnh cửa VXM mác 75. Riêng tường vệ sinh ốp gạch Ceramic KT 300x600mm cao 2,73m. Nền, sàn lát gạch Ceramic kích thước 400x400mm, nền vệ sinh lát gạch Ceramic chống trơn kích thước 300x300mm. Mái xây tường thu hồi, gác xà gồ, lợp tôn. Hệ thống cửa đi và cửa sổ sử dụng cửa khung nhựa lõi thép.

b) Giải pháp kết cấu:

Móng công trình sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 250. Móng đặt sâu 1,8m so với cos sân. Kích thước móng điển hình: 1,4x1,6m; 1,5x1,8m; 1,0x1,0m. Lót móng sử dụng bê tông lót đá 4x6 mác 50 dày 100. Kết hợp xây móng đá hộc giắt một cấp dưới tường, vữa xây VXM mác 50, bê tông lót đá 4x6 dày 100mm.

Kết cấu phần thân là hệ khung BTCT đá 1x2 mác 250. Tiết diện cột điển hình: 0,22x0,22m; 0,22x0,33m. Tiết diện dầm điển hình: 0,22x0,35m. Sàn dày 100mm.

c) Giải pháp cấp điện và chống sét:

Nguồn điện được lấy từ hạ thế máy biến áp, cấp tới tủ điện tổng đặt trong công trình. Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét D16 dài 1,0m, dây dẫn sét D10. Hệ cọc tiếp địa L63x63x6 dài 2,5m, chôn sâu cách mặt đất 0,8 m. Điện trở của hệ nối đất nhỏ hơn 10Ω.

d) Giải pháp cấp, thoát nước:

Nguồn cấp nước đầu nối với hệ thống cấp nước khu vực sau đó cấp vào bể ngầm qua máy bơm cấp nước lên két mái của công trình.

Thoát nước mưa của công trình được thu qua các phễu thu chảy vào các ống đứng D90. Đối với ống nhánh thoát nước thải chậu xí: thiết kế ống nhánh thoát cho 1 xí có đường kính D110, sau đó thoát nước xí về bể tự hoại; ống thoát nước chậu rửa sử dụng ống đường kính D34, ống thoát nước tiểu sử dụng ống đường kính D34; ống thoát nước sàn sử dụng ống đường kính D75.

e) Giải pháp phòng cháy chữa cháy:

Hệ thống chữa cháy trong nhà gồm: hệ thống bình chữa cháy xách tay CO2-MT3; MFZ4; bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

6.2. Nhà kho:

Công trình quy mô 01 tầng. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 6,82x8,02m. Chiều cao công trình là 4,45m, trong đó: chiều cao tầng 1 là 3,3m; chiều cao tầng mái là 0,85m. Nền phòng bằng bê tông đá 2x4 mác 200 dày 100mm, bề mặt mài bằng. Tường xây bằng gạch không nung, VXM mác 50. Trát tường trong, tường ngoài nhà VXM mác 75. Mái xây tường thu hồi, gác xà gồ, lợp tôn. Hệ thống cửa đi sử dụng cửa khung thép hộp. Cửa sổ sử dụng cửa khung nhựa lõi thép.

Móng công trình sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200. Móng có kích thước điển hình 1x1m, chiều sâu móng 1,8m so với cos sân, lót móng sử dụng bê tông lót đá 4x6 mác 50 dày 100. Kết hợp xây móng đá hộc giạt một cấp dưới tường, VXM mác 75, bê tông lót đá 4x6 dày 100mm. Kết cấu phần thân là hệ khung BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ. Tiết diện cột 0,22x0,22m. Tiết diện dầm điển hình 0,2x0,3m. Sàn senô mái dày 100mm.

6.3. Nhà bảo vệ:

Công trình quy mô 01 tầng. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 3,7x3,94m. Tổng chiều cao công trình là 4,2m, trong đó: chiều cao tầng 1 là 3,0m; chiều cao tầng mái là 1,0m.

Nền phòng lát gạch Ceramic 400x400mm, nền vệ sinh lát gạch chống trơn KT 300x300mm. Tường xây bằng gạch không nung, VXM mác 50. Trát tường trong, tường ngoài nhà, trần VXM mác 75. Mái xây tường thu hồi, gác xà gồ, lợp tôn. Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa khung nhựa lõi thép.

Móng công trình sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200. Móng có kích thước điển hình 1,05x1,05m, chiều sâu móng 1,95m so với cos sân, lót móng sử dụng bê tông lót đá 4x6 mác 50 dày 100. Kết hợp xây móng gạch dưới tường, vữa xây VXM mác 50, bê tông lót đá 4x6 dày 100mm. Kết cấu phần thân là hệ khung BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ. Tiết diện cột 0,22x0,22m. Tiết diện dầm điển hình 0,2x0,3m. Sàn dày 100mm.

6.4. Nhà xe:

Công trình quy mô 01 tầng. Mặt bằng hình chữ nhật kích thước 5,0x12,0m. Chiều cao công trình là 2,7m.

Nền nhà xe bằng bê tông đá 1x2 dày 150mm mác 200. Móng nhà xe sử dụng móng trụ bê tông KT 500x500mm, chiều sâu móng 0,95m. Kết cấu phần thân sử dụng hệ khung thép ống D100, D32. Mái gác xà gồ thép U60x30x1.5mm, lợp tôn dày 0,4mm.

6.5. Hạng mục phụ trợ:

Công trình sử dụng đất san nền. Sân bê tông có diện tích 1682,25m². Cầu tạo các lớp từ trên xuống dưới gồm các lớp sau: Lớp bê tông đá 1x2 mác 200

dày 150mm; lớp Nilon tái sinh; lớp tôn nền đảm chặt $K=0,9$. Sân bố trí khe co giãn cách nhau mỗi khe là 5m.

Cổng chính rộng 8m, trụ cổng xây gạch KT 0,6x0,6m xây cao 2,7m so với cos sân hoàn thiện. Tường rào xây gạch cao 2,15m.

7. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 4.787.450.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây lắp: 3.850.250.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 114.877.459 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 420.116.196 đồng;
- Chi phí khác: 262.765.950 đồng;
- Chi phí dự phòng: 139.440.288 đồng.

(có Phụ biểu chi tiết kèm theo).

8. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Thanh Hóa nộp ngân sách tỉnh hàng năm.

9. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật về xây dựng hiện hành.

10. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2017 - 2018.

Điều 2. Chi cục Quản lý thị trường Thanh Hóa (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức quản lý thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

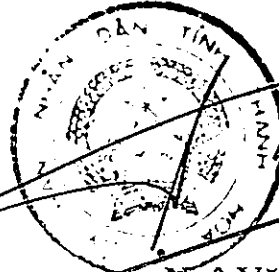
Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(M7 13)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Tuấn

Phụ biểu chi tiết: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Công trình: Trụ sở làm việc Đội Quản lý thị trường số 19

(Kèm theo Quyết định số: **2675** /QĐ-UBND ngày **27/7/2017** của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG (Gxd)	3.500.227.273	350.022.727	3.850.250.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (Gqlđ)	114.877.459		114.877.459
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG (Gtv)	381.923.815	38.192.381	420.116.196
1	Chi phí khảo sát xây dựng	48.758.182	4.875.818	53.634.000
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	162.305.539	16.230.554	178.536.093
3	Chi phí thẩm tra thiết kế	9.030.586	903.059	9.933.645
4	Chi phí thẩm tra dự toán	8.750.568	875.057	9.625.625
5	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT xây lắp	15.120.982	1.512.098	16.633.080
6	Chi phí giám sát thi công XD	114.982.466	11.498.247	126.480.713
7	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư	22.975.492	2.297.549	25.273.041
IV	CHI PHÍ KHÁC (Gk)	243.164.521	19.601.429	262.765.950
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	20.000.000		20.000.000
2	Chi phí hạng mục chung	116.614.911	11.661.491	128.276.402
3	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư XDCT	909.615		909.615
4	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL	3.500.227		3.500.227
5	Chi phí bảo hiểm công trình	2.800.182	280.018	3.080.200
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	22.740.387		22.740.387
7	Chi phí kiểm toán	76.599.198	7.659.920	84.259.118
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG (Gdp)			139.440.288
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh			139.440.288
	TỔNG CỘNG (Gxdct)			4.787.449.893
	LÀM TRÒN			4.787.450.000